

Bản án số: 69/2022/DS-ST
Ngày: 29/7/2022
V/v tranh chấp “*hợp đồng dân sự, hui*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Dứt
2. Bà Phạm Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2022/TLST- DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “*Hợp đồng dân sự, hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2022/QĐXX-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 283/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T.H, sinh năm 1964; địa chỉ: số 134, tổ 07, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981; địa chỉ: số 423, ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022 được Văn phòng Công chứng L. T.D chứng nhận, (Có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị X, sinh năm 1961; nơi cư trú: tổ 19, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1961; nơi cư trú: tổ 19, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai thu thập trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị T.H trình bày: Bà H có tham gia nhiều dây hụi do bà Trần Thị X làm chủ, khi làm chủ hụi bà X lấy tên là “Sáu X”, tại các dây hụi bà đã đóng hụi cho bà X nhiều kỳ và số tiền bà mua hụi từ bà X với số tiền 252.820.000 đồng, các dây hụi trên đều chưa mãn nhưng bà X tự ý ngưng hụi, bỏ địa phương đi cho đến nay, cụ thể:

- Dây hụi thứ nhất: hụi 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 06/3/2020A1, bà tham gia 01 chân, đóng được 21 lần, với số tiền 50.400.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: hụi 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 09/12/2020A1, bà tham gia 01 chân, đóng được 11 lần, với số tiền 44.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: hụi 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 12/4/2018A1, bà tham gia 01 chân, đóng được 21 lần, với số tiền 50.400.000 đồng; mãn vào tháng 02/2020, bà chơi lại khai ngày 12/02/2020A1, bà tham gia 01 chân, đóng 22 lần, với số tiền 88.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ tư: hụi 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 25/4/2019A1, bà tham gia 01 chân, đóng được 21 lần, với số tiền 50.400.000 đồng; mãn vào tháng 02/2021, bà chơi lại khai ngày 25/02/2021A1, bà tham gia 01 chân, đóng 8 lần, với số tiền 12.800.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2020, bà có mua hụi của bà X số tiền 57.620.000 đồng, bà X viết vào tờ giấy, bà đã giao tiền xong.

Tổng số tiền bà chơi hụi, mua hụi của bà X là 252.820.000 đồng.

Ngoài ra, bà có cho bà Trần Thị X (Sáu X), ông Nguyễn Ngọc N1 vay mượn số tiền 200.000.000 đồng, bà X cũng chưa trả bà khoản tiền nào trong số tiền này, khi vay không thỏa thuận lãi suất. Thời điểm vay mượn tiền thì giữa bà X với ông Nguyễn Ngọc N1 vẫn còn tồn tại hôn nhân hợp pháp, việc vay tiền của bà X, ông N1 đều biết nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung trong gia đình.

Nay, bà Nguyễn Thị T.H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị X (Sáu X), ông Nguyễn Ngọc N1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền vay, mượn là 200.000.000 đồng và số tiền nợ hụi 252.820.000 đồng. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị T.H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị X (Sáu X), ông Nguyễn Ngọc N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà là 452.820.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2022 đến ngày kết thúc vụ án.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Bản photo 04 (bốn) sổ hụi (có danh sách hụi viên kèm theo); 04 (bốn) biên bản giao nhận hụi – mua hụi, biên nhận mượn tiền;

Quá trình thụ lý vụ án, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tuy

đã được triệu tập nhiều lần đến các phiên hòa giải, công khai chứng cứ nhưng đều vắng mặt nên không thể ghi nhận ý kiến; Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn do ông Bùi Quốc N đại diện tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tại các dây hụi, tiền mua hụi 98.620.000 đồng; bà H yêu cầu bà X, ông N1 (chồng bà X) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi 154.200.000 đồng. Đối với số tiền vay, bà H xác định việc cho bà X vay tiền phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, ông N1 biết việc bà X vay tiền nên yêu cầu bà X, ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay. Bà H do ông N đại diện xác định khi giao dịch hụi, đóng tiền hụi thì bà H là người trực tiếp giao dịch với bà X, tất cả các lần giao dịch ông N1 đều không tham gia; ngoài những tài liệu, chứng cứ bà đã cung cấp thì bà không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

Bị đơn Trần Thị X, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc N1 vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến, không hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tuy được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

- *Về giải quyết vụ án:*

Theo hồ sơ, chứng cứ thể hiện bà Nguyễn Thị T.H có tham gia nhiều dây hụi do bà Trần Thị X làm chủ, khi làm chủ hụi bà X lấy tên là “Sáu X”, tại các dây hụi bà H đã đóng hụi cho bà X nhiều kỳ và số tiền bà mua hụi từ bà X với tổng số tiền 252.820.000 đồng, các dây hụi trên đều chưa mãn nhưng bà X tự ý ngưng hụi, bỏ địa phương đi cho đến nay. Tại phiên tòa, nguyên đơn do ông Bùi Quốc N đại diện xác định tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 98.620.000 đồng tại 04 dây hụi, cụ thể: rút lại yêu cầu 11.150.000 đồng của dây hụi 2.000.000 đồng/tháng và số tiền 57.620.000 đồng mua hụi, rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay; dây hụi 3.000.000 đồng/ tháng chỉ yêu cầu 49.810.000 đồng; dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09/12/2020Al chỉ yêu cầu 35.630.000 đồng; dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 12/02/2020Al nên cần định chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 98.620.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền hụi, lãi suất trên số tiền vay; bà H yêu cầu bà X, ông N1 (chồng bà X) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi 154.200.000 đồng.

Đối với số tiền vay, chứng cứ bà H cung cấp là biên nhận nợ ngày 09/02/2018, thể hiện chữ ký tên Trần Thị X có vay bà Hà 200.000.000 đồng. Bà H

hiều lần yêu cầu bà X trả nhưng bà X không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Bà H do ông N đại diện xác định khi giao dịch hui, đóng tiền hui thì bà H là người trực tiếp giao dịch với bà X, tất cả các lần giao dịch ông N1 đều không tham gia; ngoài những tài liệu, chứng cứ bà đã cung cấp thì bà không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

Vì vậy, đối với yêu cầu buộc ông N1 (chồng bà X) liên đới cùng bà X trả số tiền hui và tiền vay. Bà H cho rằng trong thời gian làm chủ hui, bà X và ông N1 là vợ chồng và việc bà X làm chủ hui để làm vốn và sinh hoạt trong gia đình. Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2022 của Tòa án: ông N1 và X chung sống với nhau từ năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn, là hôn nhân thực tế, xác định ông X, bà N1 là vợ chồng. Tuy nhiên, ngoài căn cứ này, bà H, người đại diện hợp pháp cho bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bà X làm chủ hui ông N1 có hưởng lợi, hoặc dùng tiền chơi hui vào mục đích nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có cơ sở xem xét buộc ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà H đối với yêu cầu ông X có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà H.

Đối với số tiền 98.620.000 đồng, bà H tự nguyện rút lại yêu cầu nên cần đình chỉ xét xử theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 18, 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.H đối với số tiền yêu cầu 98.620.000 đồng và yêu cầu tính lãi trên số tiền hui, lãi trên số tiền vay.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.H đối với bà Trần Thị X về số tiền nợ hui và chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.H đối với bà Trần Thị X về số tiền vay.

- Buộc bà Trần Thị X trả cho bà Nguyễn Thị T.H số tiền nợ hui 154.200.000 đồng (một trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn) và 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) tiền vay.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.H buộc ông Nguyễn Ngọc N1 liên đới cùng bà X trả 154.200.000 đồng tiền hui và 200.000.000 đồng tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu bà X, ông N1 liên đới trả nợ tiền hui và tiền vay. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp “*hợp đồng dân sự, hui và vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thẩm quyền*: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện C căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

[3] *Về sự vắng mặt của đương sự*: bị đơn X, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông N1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về nội dung*:

[4.1.] *Căn cứ xác lập và thực hiện hợp đồng*: Theo hồ sơ, chứng cứ thể hiện bà Nguyễn Thị T.H có tham gia nhiều dây hui do bà Trần Thị X làm chủ, khi làm chủ hui bà X lấy tên là “*Sáu X*”, tại các dây hui bà đã đóng hui cho bà X nhiều kỳ và số tiền bà mua hui từ bà X với tổng số tiền 252.820.000 đồng, các dây hui trên đều chưa mãn nhưng bà X tự ý ngưng hui, bỏ địa phương đi cho đến nay.

Ngoài ra, bà H cho bà Trần Thị X vay số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, bà X cũng chưa trả bà bất cứ khoản tiền nào. Thời điểm vay tiền thì giữa bà X với ông N1 vẫn còn tồn tại hôn nhân hợp pháp, việc vay tiền của bà X nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu chung trong gia đình và ông N1 đều biết. Nay, bà Nguyễn Thị T.H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị X (Sáu X), ông Nguyễn Ngọc N1 (chồng bà X) có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền vay, mượn là 200.000.000 đồng và số tiền nợ hui 252.820.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn do ông Bùi Quốc N đại diện tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tại các dây hui, tiền mua hui 98.620.000 đồng, rút lại yêu cầu tính lãi suất trên số tiền hui và tiền vay; bà H yêu cầu bà X, ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hui 154.200.000 đồng. Đối với số tiền vay, bà H xác định việc cho bà X vay tiền phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, ông N1 biết việc bà X vay tiền nên yêu cầu bà X, ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà H do ông N đại diện trình bày khi giao dịch hui, đóng tiền hui thì bà H là người trực tiếp giao dịch với bà X, tất cả các lần giao dịch ông N1 đều không tham gia; ngoài những tài liệu, chứng cứ bà đã cung cấp thì bà không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

[4.2] *Căn cứ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Kèm theo đơn khởi kiện, bà H cung cấp 04 sổ hui, trong từng sổ hui đều thể hiện cụ thể hui viên là Hai H (tên gọi khi tham gia chơi hui của bà Nguyễn Thị T.

H) và những hội viên khác cùng tham gia. Bà X trực tiếp đứng ra làm chủ hội với nhiều dây hội, nhiều hội viên tham gia trong đó có bà H; đã trực tiếp đóng nhiều kỳ tại các dây hội, hội chưa mãn nhưng bà X đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hội, tự ý ngưng hội và bỏ địa phương đi cho đến nay.

Tại biên bản xác minh do Cán bộ Tòa án lập ngày 31/5/2022 được đại diện Ủy ban nhân dân xã H cung cấp thông tin: “bà Trần Thị X (tên gọi khác là Sáu X), vợ ông Nguyễn Ngọc N1 nơi cư trú tại ấp M, xã H; bà X làm chủ nhiều dây hội, khi có thông tin bà X bỏ địa phương đi cho đến nay có nhiều hội viên đến trình báo, địa phương hướng dẫn khởi kiện theo thủ tục dân sự tại Tòa án”.

Tại biên bản lấy lời khai của các hội viên trong đó có bà Lê Thị Đ tham gia cùng bà H tại các dây hội đều xác định các bà có tham gia chơi hội do bà Xê làm chủ cùng với “Hai H”, do là người cùng địa phương nên khi Cán bộ Tòa án làm việc mới biết tên thật là Nguyễn Thị T.H, hội chưa mãn nhưng bà X tự ý ngưng giao dịch và bỏ địa phương đi; khi giao dịch hội với bà X thì các bà chỉ giao dịch với bà X, các lần này đều không có ông N tham gia.

Mặt khác, bà X đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc giao dịch hội, số tiền nợ hội.

Do các dây hội chưa mãn nên bà H chỉ yêu cầu bà X có nghĩa vụ trả lại số tiền hội đã đóng, đối với số tiền mua hội do không thể hiện rõ thông tin giao dịch nên bà H tự nguyện rút lại; tổng cộng các dây hội và tiền mua hội bà H rút lại số tiền 98.620.000 đồng, rút lại yêu cầu tính lãi suất trên số tiền hội, tiền vay; bà H, người đại diện hợp pháp của bà H xác định bà H chỉ yêu cầu bà X, ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hội 154.200.000 đồng. Đối với số tiền vay, bà H xác định việc cho bà X vay tiền phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, ông N1 biết việc bà X vay tiền nên yêu cầu bà X, ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng.

Với những phân tích trên, có căn cứ xác định việc bà H thỏa thuận giao dịch hội với bà X là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật; Trong quá trình thực hiện giao dịch bà X với tư cách là chủ hội đã vi phạm nghĩa vụ đối với hội viên;

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền đã đóng tại các dây hội 154.200.000 đồng và số tiền bà X vay 200.000.000 đồng. Tổng cộng bà X phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 354.200.000 đồng (ba trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn).

Đối với yêu cầu buộc ông N1 (chồng bà X) phải liên đới cùng bà X trả tiền nợ hội. Bà H cho rằng trong thời gian làm chủ hội, bà X và ông N1 là vợ chồng và việc bà X làm chủ hội để làm vốn và sinh hoạt trong gia đình. Tại biên bản xác

minh ngày 23/5/2022 của Tòa án: ông N1, bà X chung sống với nhau từ năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn thuộc trường hợp hôn nhân thực tế, xác định bà X, ông N1 là vợ chồng. Tuy nhiên, ngoài căn cứ này, bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bà X làm chủ hộ ông N1 có hưởng lợi, hoặc dùng tiền chơi hộ vào mục đích nhu cầu thiết yếu của gia đình, số tiền các bên giao dịch hộ lớn nên không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà H buộc ông N1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà X trả tiền hộ và tiền vay theo yêu cầu của bà H.

[4.3] Về xem xét định chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn, đại diện hợp pháp cho nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 98.620.000 đồng yêu cầu tại các dây hộ, tiền mua hộ, rút lại không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hộ, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay nên cần đình chỉ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được hoàn lại số tiền 11.056.000 đồng (mười một triệu không trăm năm mươi sáu nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010204 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn Trần Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, cụ thể $354.200.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.700.000 \text{ đồng}$ (mười bảy triệu bảy trăm nghìn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 18, 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.H đối với bà Trần Thị X (Sáu X) về số tiền nợ hộ và chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. H đối với bà Trần Thị X về số tiền vay.

Buộc bà Trần Thị X (Sáu X) có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T.H số tiền nợ hui 154.200.000 đồng (*một trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn*).

Buộc bà Trần Thị X (Sáu X) có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T.H số tiền vay 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu*).

Tổng cộng buộc bà Trần Thị X (Sáu X) phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T.H số tiền hui, tiền vay còn nợ và lãi trên số tiền vay 354.200.000 đồng (*ba trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn*).

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.H đối với số tiền hui yêu cầu 98.620.000 đồng và yêu cầu tính lãi trên số tiền hui, tiền vay.

- Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Nguyễn Ngọc N1 liên đới cùng bà X trả số tiền hui và trả tiền vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Nguyên đơn Nguyễn Thị T.H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được hoàn lại số tiền 11.056.000 đồng (*mười một triệu không trăm năm mươi sáu nghìn*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010204 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn Trần Thị X (Sáu X) phải chịu số tiền 17.700.000 đồng (*mười bảy triệu bảy trăm nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Quyền kháng cáo:* nguyên đơn Nguyễn Thị T.H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Đối với, bà Trần Thị Xê (Sáu Xê), ông Nguyễn Ngọc Nhi vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Phong